

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **97/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 30 - 9 - 2020

V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Minh Trí

2. Ông Huỳnh Tiến Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 290/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Ngọc L, sinh năm 1991. Hộ khẩu thường trú: Số 44/18 tổ khu phố L, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Quang T, sinh năm 1986. Hộ khẩu thường trú: Số 44/18 tổ khu phố L, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 15/6/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc L trình bày:

Bà L và ông T là vợ chồng, kết hôn năm 2010, đăng ký kết hôn tại UBND xã (nay là phường) M, thị xã (nay là thành phố) M, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 64, quyển số 01/2010 ngày 02/8/2010. Sau khi kết hôn bà L, ông T sống chung nhà với cha mẹ ông T tại địa chỉ số 44/18 tổ khu phố L, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

Thời gian đầu chung sống, vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2015, bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T thường xuyên uống bia rượu, đam mê cờ bạc gây ra nợ nần rồi về nhà kiếm chuyện chửi bới. Bà L nhiều lần khuyên can, tha thứ nhưng ông T vẫn không thay đổi. Từ Tết âm lịch năm 2020, vợ

chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn bà L dọn đồ đạc về nhà cha mẹ ruột tại khu phố L6, phường M, thành phố M sinh sống nên vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Hiện nay, bà L nhận thấy không còn tình cảm với ông T, hôn nhân không thể hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T.

Về con chung; Quá trình chung sống bà L, ông T có 02 con chung là Bùi Quang Đại T, sinh ngày 28/6/2011 và Bùi Ngọc Thiên K, sinh ngày 20/11/2015. Sau khi ly hôn, bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Bùi Ngọc Thiên K Con chung Bùi Quang Đại T, bà L giao cho ông Bùi Quang T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Bùi Quang T không đến Tòa án làm việc; không nộp văn bản nêu ý kiến và giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa,

- Bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không giao nộp thêm chứng cứ cho Tòa án

- Ông T đã được Tòa án triệu hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt ông T.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, nhận thấy hôn nhân của bà L, ông T mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu khởi kiện về ly hôn, con chung của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

+ Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: Không.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến trình bày của nguyên đơn và ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Do bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương nên thẩm

quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn liên quan đến quyền nhân thân nên thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện (quy định tại Điều 39, khoản 1 Điều 155 của Bộ luật Dân sự).

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:

Về hôn nhân: Bà L, ông T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà được pháp luật công nhận. Bà L nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn do vợ chồng sống không hạnh phúc, ông T không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên uống bia, rượu, đam mê cờ bạc và chửi mắng bà L. Bà L nhiều lần khuyên can, tha thứ nhưng ông T không sửa đổi. Ông T không đến Tòa án trình bày ý kiến, phản bác ý kiến của bà L, do đó ý kiến của bà L thuộc trường hợp tình tiết không cần phải chứng minh quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, vợ chồng phải biết yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau cùng xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc. Tuy nhiên, qua lời trình bày của bà L, Tòa thấy rằng: Mâu thuẫn tình cảm giữa bà L, ông T là có thật, hiện tại cả hai đã sống ly thân nhau, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, nên tảng một gia đình hạnh phúc không có. Tòa án thông báo cho ông T đến hòa giải, hàn gắn tình cảm nhưng ông T không đến. Chứng tỏ ông T cũng không còn tình cảm với bà L, không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà L, ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà L, ông T có 02 con chung là Bùi Quang Đại T, sinh ngày 28/6/2011 và Bùi Ngọc Thiên K, sinh ngày 20/11/2015. Sau khi ly hôn, bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Bùi Ngọc Thiên K. Con chung Bùi Quang Đại T hiện nay đang sống cùng ông T nên bà L giao cháu T cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, con chung Bùi Ngọc Thiên K là nữ, còn nhỏ và hiện đang sống chung với bà L, con chung Bùi Quang Đại T có nguyện vọng được sống chung với ông T, ông T không có ý kiến tranh chấp việc nuôi con với bà L. Do đó, Tòa chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của bà L, giao cháu Bùi Ngọc Thiên K cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Bùi Quang Đại T cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L, ông T không yêu cầu Tòa không giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên Tòa không giải quyết.

[3] Về án phí: Bà L phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 4 Điều 147, các điều 266, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 39, khoản 1 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc L đối với bị đơn ông Bùi Quang T về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

- Về hôn nhân: Bà L được ly hôn ông T.

- Về con chung: Bà L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung Bùi Ngọc Thiên K sinh ngày 20/11/2015. Ông T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung Bùi Quang Đại T, sinh ngày 28/6/2011.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Không ai được quyền cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung (không trực tiếp nuôi dưỡng) của bà L ông T. Bà L, ông T không được lạm dụng việc thăm nom con chung (không trực tiếp nuôi dưỡng) để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con của các bên. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên Tòa không giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân gia đình: Bà L nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) đã nộp trước đây theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0050084, ngày 25/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Bà L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Đương sự;
- Lưu HS, VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Bình